



wáng hòu

王后

noun · queen

Example Sentences

wáng hòu hěn měi lì
王后很美丽。

The queen is very beautiful.

wáng hòu hé guó wáng yì qǐ zhǔ chí le yí shì
王后和国王一起主持了仪式。

The queen and the king presided over the ceremony together.

zhè wèi wáng hòu yǐ zhì huì hé rén cí shòu dào rén mín de ài dài
这位王后以智慧和仁慈受到人民的爱戴。

This queen was beloved by the people for her wisdom and kindness.

Trace each character, then write the word on your own.

王	王	王	王	王	王	王								
后	后	后	后	后	后	后	后	后						